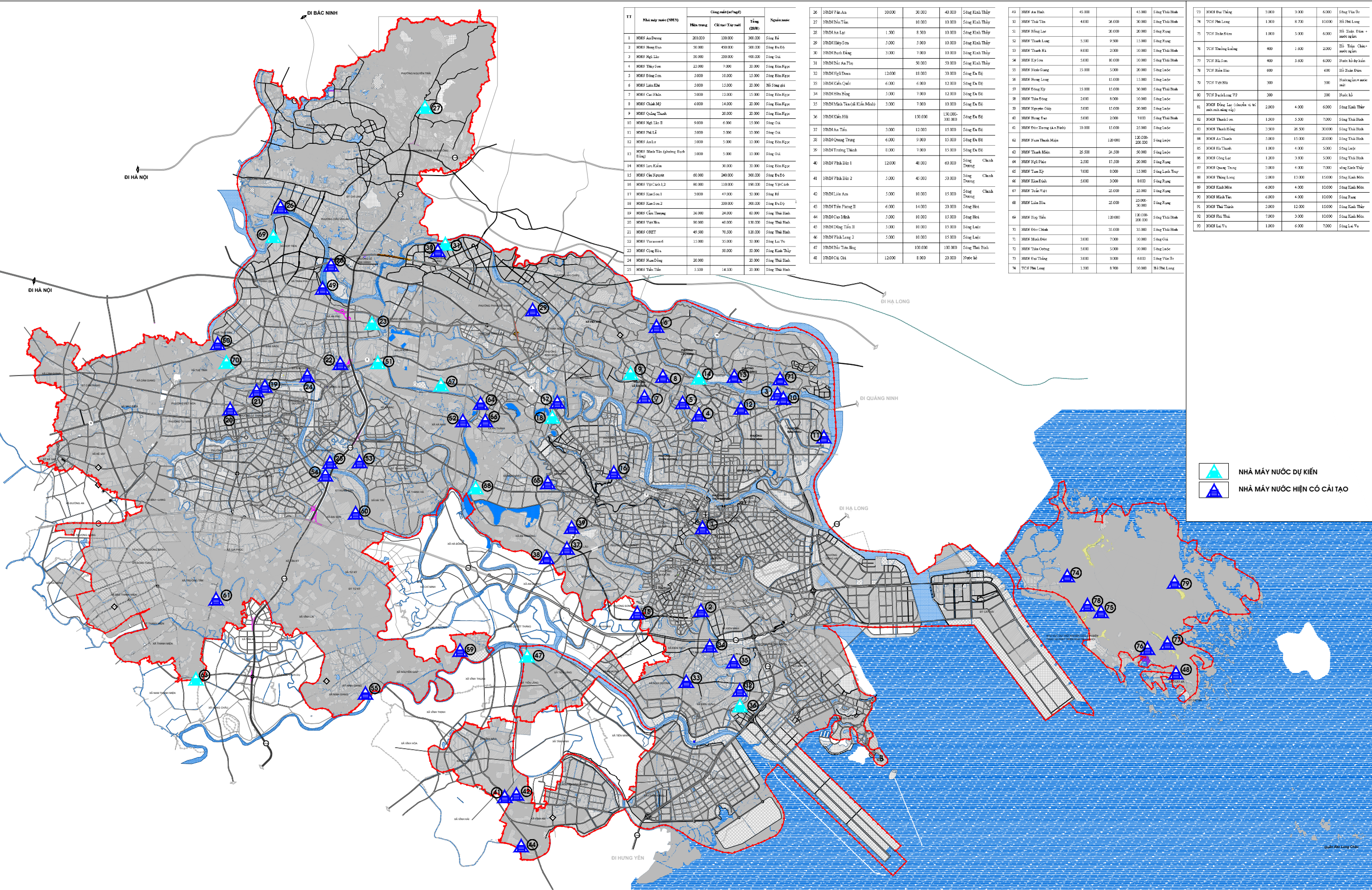
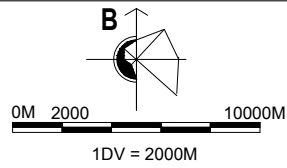


QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2075  
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC



| TT | Nhà máy nước (NMS)             | Công suất (m³/ngđ) |                     |             | Ngành nước     |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|-------------|----------------|
|    |                                | Hiện trạng         | Cải tạo / Tuyến mới | Tổng (2050) |                |
| 1  | NMS Yên Thế                    | 200.000            | 100.000             | 300.000     | Sông Bè        |
| 2  | NMS Hùng Yên                   | 50.000             | 400.000             | 300.000     | Sông Bè        |
| 3  | NMS Ngã Lũ                     | 50.000             | 200.000             | 400.000     | Sông Cầu       |
| 4  | NMS Thủy Sơn                   | 20.000             | 7.000               | 30.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 5  | NMS Đông Sơn                   | 5.000              | 10.000              | 15.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 6  | NMS Lũn Khê                    | 5.000              | 15.000              | 20.000      | Hồ Sông Đà     |
| 7  | NMS Cao Nhân                   | 5.000              | 12.000              | 15.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 8  | NMS Chuối Mít                  | 4.000              | 14.000              | 20.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 9  | NMS Quảng Thành                |                    | 20.000              | 20.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 10 | NMS Ngã Lũ II                  | 9.000              | 6.000               | 15.000      | Sông Cầu       |
| 11 | NMS Phố Lũ                     | 5.000              | 5.000               | 10.000      | Sông Cầu       |
| 12 | NMS An Lũ                      | 5.000              | 5.000               | 10.000      | Sông Cầu       |
| 13 | NMS Minh Tân (phương Bắc Sông) | 5.000              | 5.000               | 10.000      | Sông Cầu       |
| 14 | NMS Lũn Kầm                    |                    | 30.000              | 30.000      | Sông Hòa Ngạc  |
| 15 | NMS Cầu Ông Thìn               | 60.000             | 240.000             | 300.000     | Sông Đà Bắc    |
| 16 | NMS Vực Lũ II                  | 80.000             | 110.000             | 190.000     | Sông Vực Lũ    |
| 17 | NMS Kầm Sơn I                  | 5.000              | 45.000              | 50.000      | Sông Bè        |
| 18 | NMS Kầm Sơn II                 |                    | 200.000             | 300.000     | Sông Đà Bắc    |
| 19 | NMS Cầu Thượng                 | 30.000             | 24.000              | 54.000      | Sông Thái Bình |
| 20 | NMS Yên Bội                    | 50.000             | 40.000              | 90.000      | Sông Thái Bình |
| 21 | NMS CỐT                        | 40.000             | 70.000              | 110.000     | Sông Thái Bình |
| 22 | NMS Yên Sơn II                 | 15.000             | 35.000              | 50.000      | Sông Lũy Yên   |
| 23 | NMS Cộng Hòa                   | 50.000             | 50.000              | 100.000     | Sông Kinh Thầy |
| 24 | NMS Nam Đồng                   | 20.000             | 20.000              | 40.000      | Sông Thái Bình |
| 25 | NMS Tân Tiến                   | 5.000              | 14.500              | 20.000      | Sông Thái Bình |

|    |                          |        |         |                   |                |
|----|--------------------------|--------|---------|-------------------|----------------|
| 26 | NMS Yên An               | 10.000 | 30.000  | 40.000            | Sông Kinh Thầy |
| 27 | NMS Yên Tân              |        | 10.000  | 10.000            | Sông Kinh Thầy |
| 28 | NMS An Lạc               | 1.500  | 8.500   | 10.000            | Sông Kinh Thầy |
| 29 | NMS Hấp Sơn              | 2.000  | 5.000   | 10.000            | Sông Kinh Thầy |
| 30 | NMS Bình Giang           | 3.000  | 7.000   | 10.000            | Sông Kinh Thầy |
| 31 | NMS Bắc An Phú           |        | 50.000  | 50.000            | Sông Kinh Thầy |
| 32 | NMS Ngã Đón              | 12.000 | 18.000  | 30.000            | Sông Đà Bắc    |
| 33 | NMS Cầu Cầu              | 6.000  | 6.000   | 12.000            | Sông Đà Bắc    |
| 34 | NMS Hòa Bình             | 5.000  | 7.000   | 12.000            | Sông Đà Bắc    |
| 35 | NMS Minh Tân (ở Kầm Kầm) | 5.000  | 7.000   | 10.000            | Sông Đà Bắc    |
| 36 | NMS Cầu Hài              |        | 150.000 | 150.000 - 300.000 | Sông Đà Bắc    |
| 37 | NMS Yên Tân              | 3.000  | 12.000  | 15.000            | Sông Đà Bắc    |
| 38 | NMS Quang Trung          | 6.000  | 9.000   | 15.000            | Sông Đà Bắc    |
| 39 | NMS Trường Thành         | 8.000  | 7.000   | 15.000            | Sông Đà Bắc    |
| 40 | NMS Vĩnh Bảo I           | 12.000 | 40.000  | 60.000            | Sông Cầu       |
| 41 | NMS Vĩnh Bảo II          | 2.000  | 45.000  | 20.000            | Sông Cầu       |
| 42 | NMS Lũn An               | 5.000  | 10.000  | 15.000            | Sông Cầu       |
| 43 | NMS Tân Phương II        | 6.000  | 14.000  | 20.000            | Sông Cầu       |
| 44 | NMS Cao Minh             | 5.000  | 10.000  | 15.000            | Sông Cầu       |
| 45 | NMS Công Tân II          | 5.000  | 10.000  | 15.000            | Sông Cầu       |
| 46 | NMS Vĩnh Long II         | 5.000  | 10.000  | 15.000            | Sông Cầu       |
| 47 | NMS Bắc Tân Bội          |        | 100.000 | 100.000           | Sông Thái Bình |
| 48 | NMS Cầu Chà              | 12.000 | 8.000   | 20.000            | Phước Mỹ       |

|    |                        |        |                   |                   |                |
|----|------------------------|--------|-------------------|-------------------|----------------|
| 49 | NMS An Bình            | 45.000 |                   | 45.000            | Sông Thái Bình |
| 50 | NMS Tân Tân            | 4.000  | 26.000            | 30.000            | Sông Thái Bình |
| 51 | NMS Bình Lạc           |        | 30.000            | 30.000            | Sông Cầu       |
| 52 | NMS Thái Long          | 5.500  | 9.500             | 15.000            | Sông Cầu       |
| 53 | NMS Thái Hòa           | 8.000  | 2.000             | 10.000            | Sông Thái Bình |
| 54 | NMS Kỳ Sơn             | 5.000  | 10.000            | 10.000            | Sông Thái Bình |
| 55 | NMS Hòa Giang          | 15.000 | 5.000             | 30.000            | Sông Cầu       |
| 56 | NMS Hưng Long          |        | 15.000            | 15.000            | Sông Cầu       |
| 57 | NMS Đông Sơn           | 15.000 | 15.000            | 30.000            | Sông Thái Bình |
| 58 | NMS Tân Đông           | 2.000  | 8.000             | 10.000            | Sông Cầu       |
| 59 | NMS Nguyễn Giáp        | 5.000  | 15.000            | 20.000            | Sông Cầu       |
| 60 | NMS Hưng Yên           | 5.000  | 2.000             | 7.000             | Sông Thái Bình |
| 61 | NMS Đức Xuân (An Bình) | 10.000 | 15.000            | 25.000            | Sông Cầu       |
| 62 | NMS Tân Thành Mãn      |        | 120.000 - 200.000 | 120.000 - 200.000 | Sông Cầu       |
| 63 | NMS Thanh Mãn          | 25.000 | 24.000            | 50.000            | Sông Cầu       |
| 64 | NMS Ngã Phố            | 2.500  | 17.500            | 20.000            | Sông Cầu       |
| 65 | NMS Tân Kỳ             | 7.000  | 8.000             | 15.000            | Sông Cầu       |
| 66 | NMS Tân Kỳ             | 5.000  | 3.000             | 8.000             | Sông Cầu       |
| 67 | NMS Tân Việt           |        | 25.000            | 25.000            | Sông Cầu       |
| 68 | NMS Lũn Khê            |        | 25.000            | 25.000            | Sông Cầu       |
| 69 | NMS Hấp Tân            |        | 120.000 - 200.000 | 120.000 - 200.000 | Sông Thái Bình |
| 70 | NMS Bắc Cầu            |        | 35.000            | 35.000            | Sông Thái Bình |
| 71 | NMS Minh Yên           | 5.000  | 7.000             | 10.000            | Sông Cầu       |
| 72 | NMS Tân Cường          | 5.000  | 5.000             | 10.000            | Sông Cầu       |
| 73 | NMS Tân Thịnh          | 3.000  | 3.000             | 6.000             | Sông Cầu       |
| 74 | NMS Tân Lạc            | 1.500  | 8.500             | 10.000            | Hồ Thái Long   |

|    |               |       |       |        |              |
|----|---------------|-------|-------|--------|--------------|
| 75 | NMS Tân Thịnh | 3.000 | 3.000 | 6.000  | Sông Yên Bái |
| 76 | NMS Tân Lạc   | 1.500 | 8.500 | 10.000 | Hồ Thái Long |
| 77 | NMS Tân Thịnh | 1.000 | 5.000 | 6.000  | Hồ Thái Long |
| 78 | NMS Tân Thịnh | 400   | 1.600 | 2.000  | Hồ Thái Long |
| 79 | NMS Tân Thịnh | 400   | 5.600 | 6.000  | Hồ Thái Long |
| 80 | NMS Tân Thịnh | 600   |       | 600    | Hồ Thái Long |
| 81 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 82 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 83 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 84 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 85 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 86 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 87 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 88 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 89 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 90 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 91 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 92 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |
| 93 | NMS Tân Thịnh | 300   |       | 300    | Hồ Thái Long |

 NHÀ MÁY NƯỚC DỰ KIẾN  
 NHÀ MÁY NƯỚC HIỆN CÓ CẢI TẠO